

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính Phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ công ích;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 1613/KH-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 5451/TTr-VP ngày 05 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục 39 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ

thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi thực hiện

a) Thực hiện quy trình tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với thủ tục hành chính cấp tỉnh và cấp huyện, trong đó cấp tỉnh: 31 thủ tục; cấp huyện: 08 thủ tục (*chi tiết có phụ lục danh mục thủ tục hành chính kèm theo*).

b) Địa điểm thực hiện: Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã (*Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã*).

2. Nội dung thực hiện

a) Đối với 31 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp tỉnh sẽ được tiếp nhận tại 03 địa điểm, gồm:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Bộ phận Một cửa cấp huyện;
- Bộ phận Một cửa cấp xã.

b) Đối với 08 thủ tục hành chính cấp huyện sẽ được tiếp nhận tại 02 địa điểm, gồm:

- Bộ phận Một cửa cấp huyện;
- Bộ phận Một cửa cấp xã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thiết lập quy trình điện tử và tổ chức thực hiện việc cập nhật thông tin, dữ liệu về tình hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, trả kết quả thủ tục hành chính lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

- Hướng dẫn các đơn vị, địa phương quy trình tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính gắn với việc gắn kết số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

2. Các sở, ban ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức niêm yết Danh mục thủ tục hành chính được phê duyệt tại Điều 1 tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương. Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Phương án và Danh mục thủ tục hành chính thực hiện thí điểm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đ/b);
- Cục Kiểm soát Thủ tục hành chính, VPCP (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + Đ/c CVP (đề t/d);
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công (t/m).
- Viễn thông Kon Tum;
- Bưu điện tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTHCC.VTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC
DANH MỤC 39 TTHC THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC
VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên lĩnh vực/Tên TTHC/Mã TTHC	Địa điểm tiếp nhận	Phí, lệ phí	Ghi chú
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (31 THỦ TỤC)			
I	Lĩnh vực Lý lịch Tư pháp (Sở Tư pháp)			
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam 2.000488.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	- Phí 200.000 đồng (Thông tư số 244/2016/TT-BTC, ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính) - Phí: 100.000 đồng (nếu là sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ))	
II	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Sở Kế hoạch và Đầu tư)			
1	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) 2.002029.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí	
2	Đăng ký thành lập công ty	- Trung tâm Phục vụ hành chính công;	- Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000	Miễn lệ phí

	TNHH một thành viên 2.001583.000.00.00.H34	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã. 	<p>đồng/lần (<i>Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính</i>).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần (<i>Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính</i>). 	khi đăng ký qua mạng điện tử
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên 2.001199.000.00.00.H34	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần (<i>Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính</i>). - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần (<i>Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính</i>). 	Miễn lệ phí khi đăng ký qua mạng điện tử
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần 2.002043.000.00.00.H34	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần (<i>Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính</i>). - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000 đồng/lần (<i>Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính</i>). 	Miễn lệ phí khi đăng ký qua mạng điện tử
III	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn)			
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón 1.007931.000.00.00.H34	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã. 	Phí thẩm định: 500.000 đồng (<i>Thông tư 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính</i>)	
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công; 	Phí thẩm định: 200.000 đồng (<i>Thông tư 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ</i>	

	1.007932.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	<i>Tài chính)</i>	
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật 1.004363.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí thẩm định: 800.000 đồng (<i>Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính)</i>	
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật 1.004346.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí thẩm định: 800.000 đồng (<i>Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính)</i>	
IV	Lĩnh vực Thú y (Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn)			
1	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp tỉnh) 2.002132.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí: - 1.000.000 Đồng (Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chuẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần (Đối với trường hợp cấp mới)) - 450.000 đồng (Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh	

			động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần (Đối với trường hợp cấp mới) <i>(Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính)</i>	
2	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) 2.001064.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Lệ phí: 50.000 đồng <i>(Thông tư số 101/2020/TT - BTC ngày 23/11/2020)</i>	
3	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) 1.005319.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Lệ phí: 50.000 đồng <i>(Thông tư số 101/2020/TT - BTC ngày 23/11/2020)</i>	
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y 1.001686.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí: 230.000 đồng <i>(Thông tư số 101/2020/TT - BTC ngày 23/11/2020)</i>	
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công;	Không có phí	

	điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký) 1.004839.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.		
V	Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)			
1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 1.009478.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Lệ phí: 150.000 đồng/giấy đăng ký (Theo Thông tư số 183/2016/TT-BTC, ngày 08/11/2016)	
VI	Lĩnh vực Nông nghiệp (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)			
1	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1.003388.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí, lệ phí	
2	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1.003371.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí, lệ phí	
VII	Lĩnh vực Trồng trọt (Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn)			
1	Cấp Quyết định, phục hồi	- Trung tâm Phục vụ hành chính công;	Không có phí, lệ phí	

	Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính 1.008003.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.		
VIII	Lĩnh vực Lâm nghiệp (Chi cục Kiểm lâm - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)			
1	Xác nhận bảng kê lâm sản. 1.000045.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí, lệ phí	
IX	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng thuộc thẩm quyền của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Sở Y tế			
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống 1.002425.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí: - 500.000 đồng (Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm); - 700.000 đồng (Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống Phục vụ dưới 200 suất ăn). - 1.000.000 đồng (Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên). - 2.500.000 đồng (Đối với cơ sở sản xuất khác được giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm) (Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư số	

			<i>117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính).</i>	
X	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Ban Quản lý Khu kinh tế)			
1	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh 1.008432.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí	
XI	Giáo dục trung học (Sở Giáo dục và Đào tạo)			
1	Chuyên trường đối với học sinh Trung học phổ thông 1.000270.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí	
XII	Lĩnh vực đất đai (Tài nguyên và Môi trường)			
1	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận 1. Đối với tổ chức: + Đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất: 30.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 50.000	

1.004227.000.00.00.H34		<p>đồng/lần;</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 30.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 30.000 đồng/lần. <p>2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn: + Đăng ký thay đổi QSD đất: 15.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 50.000 đồng/lần + Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/lần + Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/lần; + Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 50.000 đồng/lần. + Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 10.000 đồng/lần. + Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà 	
------------------------	--	--	--

			<p>đất: 20.000 đồng/lần.</p> <p>* Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại</p> <p>+ Đăng ký thay đổi QSD đất: 8.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/lần</p> <p>+ Cấp lại GCN quyền sử dụng đất: 10.000 đồng/lần;</p> <p>+ Cấp lại GCN có đăng ký thay đổi tài sản trên đất: 20.000 đồng/lần.</p> <p>+ Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính thửa đất: 5.000 đồng/lần.</p> <p>+ Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần.</p> <p><i>(Theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)</i></p>	
2	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công;</p> <p>- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện;</p> <p>- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.</p>	<p>* Hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn:</p> <p>+ Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 20.000 đồng/lần.</p> <p>* Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại</p>	

	1.004206.000.00.00.H34		+ Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000 đồng/lần. (Theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)													
XIII Lĩnh vực môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)																
1	Cấp giấy phép môi trường; Mã TTHC 1.010727.000.00.00.H34.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí: <table border="1"> <tr> <td>Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc nhóm II và nhóm III</td> <td>đồng/giấy phép/dự án/cơ sở</td> <td>10.600.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thuộc nhóm II và nhóm III hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực; các cơ sở sản xuất hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc</td> <td>đồng/giấy phép/dự án/cơ sở</td> <td>22.700.000</td> <td></td> </tr> </table>	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc nhóm II và nhóm III	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	10.600.000		Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thuộc nhóm II và nhóm III hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực; các cơ sở sản xuất hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	22.700.000		
Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh																
Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc nhóm II và nhóm III	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	10.600.000														
Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thuộc nhóm II và nhóm III hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực; các cơ sở sản xuất hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc	đồng/giấy phép/dự án/cơ sở	22.700.000														
2	Cấp đổi giấy phép môi trường; Mã TTHC 1.010728.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.														
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường; Mã TTHC 1.010729.000.00.00.H34	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.														
4	Cấp lại giấy phép môi trường; Mã TTHC 1.010730.000.00.00.H34.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	(Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 4/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)													
XIV Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp (Sở Tài chính)																
1	Thủ tục Cấp phát kinh phí đổi	- Trung tâm Phục vụ hành chính công;	Không có phí, lệ phí													

	với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương - Mã TTHC: 1.007623.000.00.00.H34.	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.		
2	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách - Mã TTHC: 2.002206.000.00.00.H34.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí, lệ phí	
3	Thủ tục Cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương - Mã TTHC: 1.010060.H34.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí, lệ phí	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (08 THỦ TỤC)			
I	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp			
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh 1.001612.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Lệ phí: 50.000 đồng (<i>Nghị quyết HĐND tỉnh Kon Tum số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020</i>)	
II	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
1	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện 1.008455.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Không có phí, lệ phí	
III	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
1	Cấp giấy phép xây dựng mới	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp	- 100.000 đồng/giấy phép (đối với công	

	đôi với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009994.000.00.00.H34	huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	trình); - 50.000 đồng/giấy phép (đối với nhà ở riêng lẻ). <i>(Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum)</i>	
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009995.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	- 100.000 đồng/giấy phép (đối với công trình); - 50.000 đồng/giấy phép (đối với nhà ở riêng lẻ). <i>(Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum)</i>	
IV	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (04 TTHC)			
1	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000181.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí: 200.000 Đồng (Tại các huyện: Hộ kinh doanh, cá nhân) Phí: 400.000 Đồng (Tại thành phố, thị xã thuộc tỉnh: Hộ kinh doanh, cá nhân)	

2	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000150.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí: 200.000 Đồng (Tại các huyện: Hộ kinh doanh, cá nhân) Phí: 400.000 Đồng (Tại thành phố, thị xã thuộc tỉnh: Hộ kinh doanh, cá nhân)	
3	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu 2.000620.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí: 200.000 Đồng (Tại các huyện: Hộ kinh doanh, cá nhân) Phí: 400.000 Đồng (Tại thành phố, thị xã thuộc tỉnh: Hộ kinh doanh, cá nhân)	
4	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu 2.001240.000.00.00.H34	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã.	Phí: 200.000 Đồng (Tại các huyện: Hộ kinh doanh, cá nhân) Phí: 400.000 Đồng (Tại thành phố, thị xã thuộc tỉnh: Hộ kinh doanh, cá nhân)	

Tổng cộng: 39 TTHC (trong đó cấp tỉnh: 31 thủ tục; cấp huyện: 08 thủ tục)